Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.3%	15.3%	3.2%

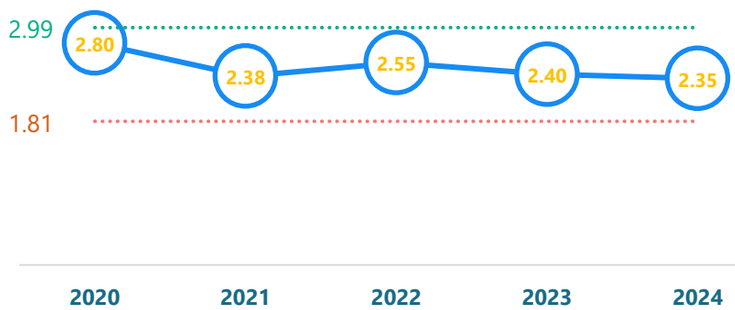
Hệ số nguy cơ phá sản	2.35 (Ba1)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	1.36 (B1)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

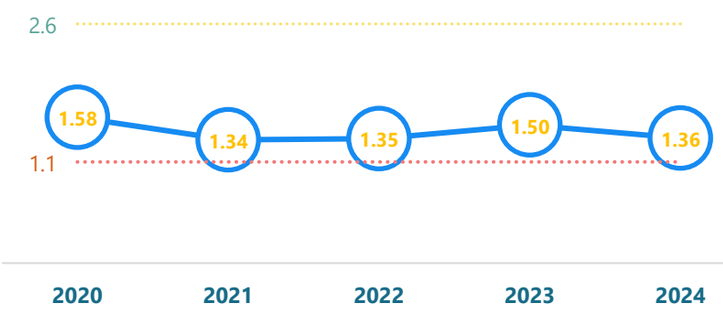
DT thuần — *2024*: **4,647** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 508 ▲ 12.3%

LN sau thuế — *2024*: **97.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 5.20 ▼ 5.3%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **17.7%**; +/- YoY ▼ 2.4%

ROA — *2024*: **4.0%**; +/- YoY ▼ 0.5%

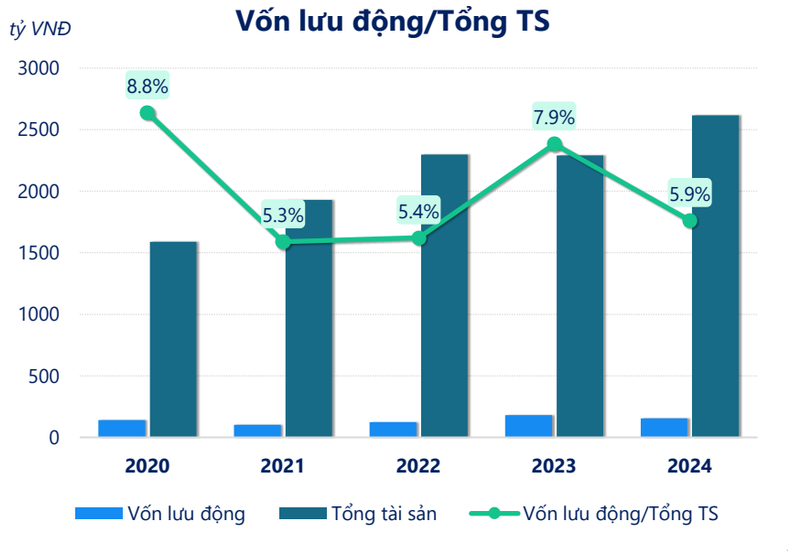
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.35** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **M10** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

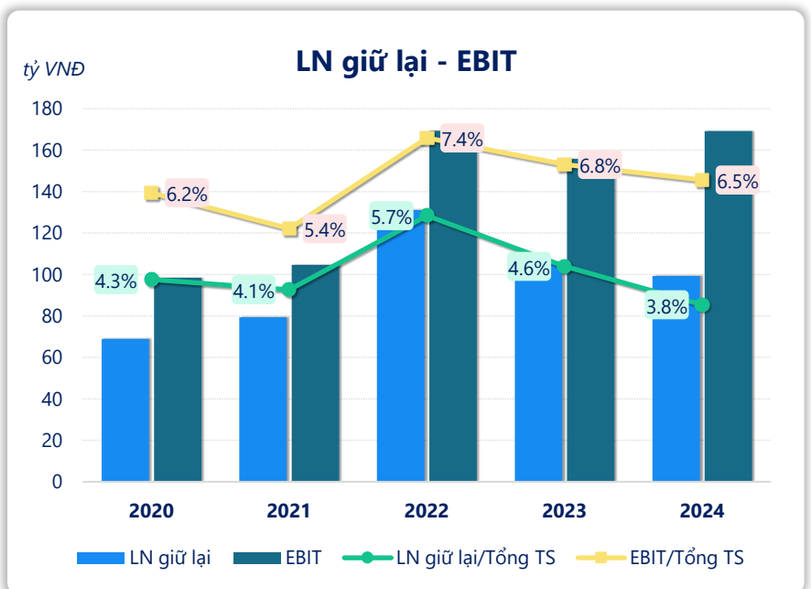
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.36** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy M10 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **M10** ghi nhận doanh thu thuần **4,647** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **97.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.3%** và **giảm 5.25%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

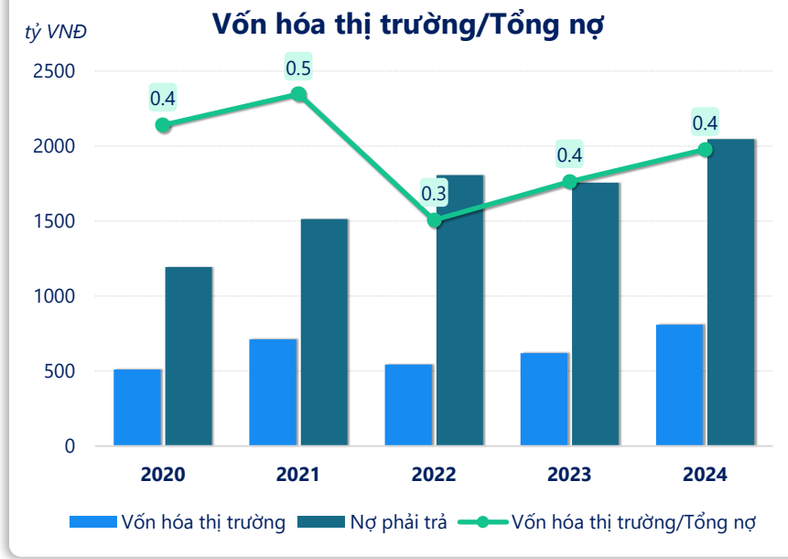


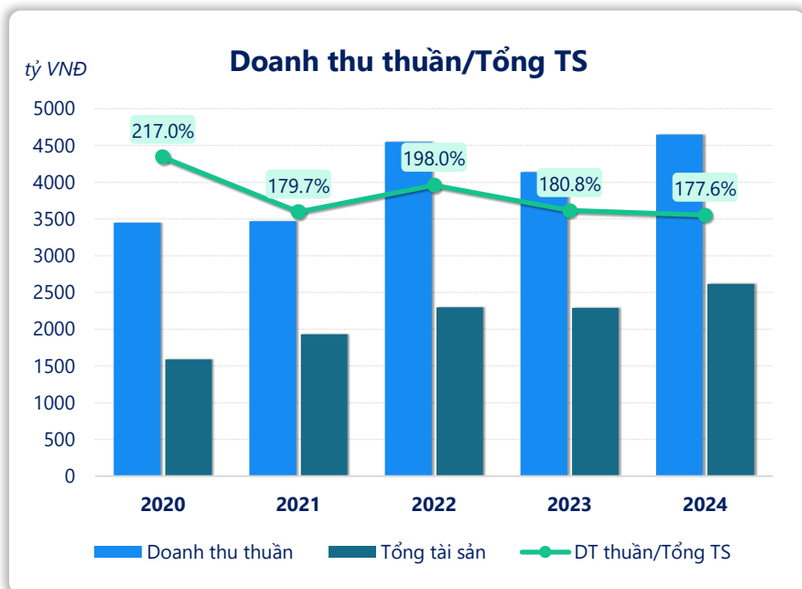


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.40 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,620**	**2,290**	**14.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,060	1,781	15.6%
Tiền và tương đương tiền	232	152	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	408	302	35.2%
Phải thu ngắn hạn	543	530	2.4%
Hàng tồn kho	798	747	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	78.7	50.1	57.1%
Tài sản dài hạn	**560**	**508**	**10.1%**
Phải thu dài hạn	8.25	15.4	-46.4%
Tài sản cố định	434	450	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.5	1.37	5489%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.8**	**41.2**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,050	1,755	16.8%
Nợ ngắn hạn	**1,905**	**1,599**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	567	567	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	811	569	42.4%
Nợ dài hạn	146	156	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	129	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**569**	**534**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**569**	**534**	**6.5%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,447**	**3,467**	**4,548**	**4,139**	**4,647**
Giá vốn hàng bán	2,978	3,059	4,053	3,702	4,092
Lợi nhuận gộp	**469**	**408**	**495**	**437**	**554**
Doanh thu HĐTC	32.7	44.2	120	114	121
Chi phí TC	30.5	29.1	110	93.6	87.0
Chi phí lãi vay	**17.1**	**13.2**	**19.1**	**32.4**	**28.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	179	153	158	159	193
Chi phí QLDN	215	184	199	178	253
LN thuần từ HĐKD	**76.9**	**86.3**	**149**	**120**	**142**
Lợi nhuận khác	4.43	5.26	1.52	3.42	-1.12
LN trước thuế	**81.4**	**91.6**	**150**	**123**	**141**
Lợi nhuận sau thuế	**66.2**	**76.0**	**124**	**103**	**97.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.9**	**75.8**	**124**	**103**	**97.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	769	-59.8	240	176	325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-141	-35.0	-253	-266	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-639	71.6	253	-43.3	-52.1
Tiền đầu kỳ	72.2	61.9	38.1	285	152
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.7**	**-23.3**	**241**	**-133**	**79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.43	-0.46	6.39	0.21	0.78
Tiền cuối kỳ	61.9	38.1	285	152	232